

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HIPT

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100364579,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HIPT, S=Hà Nội,
C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025-04-29 16:40:15
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Cho giai đoạn Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

For the period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Năm 2024
(Fiscal year: 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
TABLE OF CONTENTS	PAGES
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED BALANCE SHEET</i>	1 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED INCOME STATEMENT</i>	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT</i>	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT</i>	11 - 30
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY</i>	31 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Đơn vị tính: VND
 Currency: VND

TÀI SẢN (ASSETS)		Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2025	31/03/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687,682,419,934	685,490,822,984
	SHORT-TERM ASSETS				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,106,109,117	39,154,386,642
	Cash and cash equivalents				
1	Tiền	111	V.1	44,106,109,117	39,154,386,642
	Cash				
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
	Cash equivalents				
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	176,802,162,657	181,123,879,605
	Short-term financial investments				
1	Chứng khoán kinh doanh	121		217,865,166,280	208,494,880,794
	Trading securities				
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44,304,200,523)	(34,040,310,163)
	Provision for devaluation of trading securities				
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,241,196,900	6,669,308,974
	Held-to-maturity investment				
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289,027,506,681	272,014,951,041
	Short-term receivables				
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	272,592,250,278	238,312,553,044
	Receivable from customers				
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,790,593,444	45,239,924,909
	Advances to suppliers				
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	Internal short-term receivables				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
	Receivable according to the progress of construction contracts				
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33,000,000,000	16,000,000,000
	Short-term loan receivables				
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23,432,854,827	11,984,845,950
	Other short-term receivables				
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50,788,191,868)	(39,522,372,862)
	Provision for doubtful receivables				
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
	Shortage of assets awaiting resolution				
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	102,496,155,267	102,476,111,631
	Inventories				
1	Hàng tồn kho	141		102,496,155,267	102,476,111,631
	Inventories				
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
	Provision for devaluation of inventories				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

V Tài sản ngắn hạn khác	150		75,250,486,212	90,721,494,065
<i>Other short-term assets</i>				
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,514,017,903	1,925,485,304
<i>Short-term prepaid expenses</i>				
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		645,712,327	796,008,761
<i>Deductible value added tax</i>				
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1,090,755,982	1,000,000,000
<i>Taxes and other receivables from the State budget</i>				
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
<i>Bonds redeem</i>				
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	87,000,000,000
<i>Other short-term receivables</i>				
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200,424,622,731	165,747,387,790
<i>LONG-TERM ASSETS</i>				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		63,000,000	56,250,000
<i>Long-term receivables</i>				
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
<i>Long-term receivable from customers</i>				
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
<i>Long-term advances to suppliers</i>				
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<i>Working capital from sub-units</i>				
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
<i>Internal long-term receivables</i>				
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
<i>Long-term loan receivables</i>				
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	63,000,000	56,250,000
<i>Other long-term receivables</i>				
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>Provision for doubtful receivables</i>				
II Tài sản cố định	220		7,394,716,310	3,076,378,023
<i>Fixed assets</i>				
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,662,908,512	2,222,527,210
<i>Tangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	222		7,895,671,440	7,749,053,258
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,232,762,928)	(5,526,526,048)
<i>Accumulated depreciation</i>				
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Fixed assets of finance leasing</i>				
- Nguyên giá	225		-	-
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5,731,807,798	853,850,813
	Intangible fixed assets				
-	Nguyên giá	228		6,600,000,000	1,000,000,000
	Cost				
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(868,192,202)	(146,149,187)
	Accumulated depreciation				
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	15,680,620,000	15,680,620,000
	Investment property				
-	Nguyên giá	231		15,680,620,000	15,680,620,000
	Cost				
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
	Accumulated depreciation				
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
	Long-term assets in progress				
-	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
	Long-term work in progress				
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
	Long-term construction in progress				
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	173,575,991,160	96,408,726,713
	Long-term financial investments				
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	Investments in subsidiaries				
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162,463,297,526	85,296,033,079
	Investments in associates, joint-ventures				
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,112,693,634	11,112,693,634
	Investments in entities				
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
	Provision for long-term investment devaluation				
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
	Held-to-maturity investment				
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3,710,295,261	50,525,413,054
	Other long-term assets				
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	543,576,016	525,413,054
	Long-term prepaid expenses				
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
	Deferred income tax assets				
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	Long-term equipment, materials, and spare parts				
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	50,000,000,000
	Other long-term assets				
5	Lợi thế thương mại	269		3,166,719,245	(0)
	Goodwill				
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (TOTAL ASSETS)	270		888,107,042,665	851,238,210,774

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

(tiếp theo)
(continued)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN (RESOURCES)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2025	31/03/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		428,906,201,808	417,571,338,623
<i>LIABILITIES</i>				
I Nợ ngắn hạn	310		428,406,201,808	417,071,338,623
<i>Short-term liabilities</i>				
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	160,319,044,941	86,281,167,574
<i>Short-term payables to suppliers</i>				
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,535,811,333	72,334,500,881
<i>Short-term advances from customers</i>				
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7,977,504,254	4,433,633,590
<i>Taxes and amounts payable to State budget</i>				
4 Phải trả người lao động	314		6,956,550,170	6,548,220,748
<i>Payables to employees</i>				
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5,115,829,558	7,270,601,552
<i>Accrued expenses</i>				
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
<i>Short-term payables to related parties</i>				
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
<i>Payables from construction contract</i>				
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	12,088,864,692	16,994,816,897
<i>Short-term deferred revenue</i>				
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	78,073,125,915	77,923,136,945
<i>Other short-term payables</i>				
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	106,325,067,712	145,202,524,953
<i>Short-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>				
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14,403,233	82,735,483
<i>Provisions for short-term payables</i>				
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
<i>Reward and welfare funds</i>				
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
<i>Stabilization fund</i>				
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<i>Trading Government bonds</i>				
II Nợ dài hạn	330		500,000,000	500,000,000
<i>Long-term liabilities</i>				
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
<i>Long-term payable to suppliers</i>				
2 Người mua trả tiền trước	332		-	-
<i>Long-term advances from customers</i>				
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
<i>Long-term accrued expenses</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
	<i>Working capital from subunits</i>			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
	<i>Long-term payables to related parties</i>			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-
	<i>Long-term deferred revenue</i>			
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	500,000,000
	<i>Other long-term liabilities</i>			500,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-
	<i>Long-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
	<i>Convertible bond</i>			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
	<i>Preferred shares</i>			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-
	<i>Deferred tax liabilities</i>			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
	<i>Provision for bad debts</i>			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
	<i>Development of science and technology fund</i>			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	459,200,840,857	433,666,872,151
	OWNER'S EQUITY			
I	Vốn chủ sở hữu	410	459,200,840,857	433,666,872,151
	<i>Owner's equity</i>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	225,590,300,000	225,590,300,000
	<i>Contributed capital</i>			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	97,570,067,828	97,570,067,828
	<i>Share premium</i>			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
	<i>Convertible bond option</i>			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
	<i>Other equity funds</i>			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
	<i>Treasury shares</i>			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	<i>Asset revaluation differences</i>			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	<i>Exchange rate differences</i>			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
	<i>Asset revaluation differences</i>			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
	<i>Exchange rate differences</i>			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

8	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
	<i>Development investment fund</i>			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
	<i>Business arrangements support fund</i>			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
	<i>Other funds</i>			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88,123,387,822	61,735,587,367
	<i>Undistributed earnings</i>			
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	61,735,587,367	38,133,516,503
	<i>Accumulated retained earnings of previous year</i>			
	Trả cổ tức		-	-
	<i>Dividends paid</i>			
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26,387,800,455	23,602,070,864
	<i>Retained earnings of this year</i>			
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
	<i>Construction investment fund</i>			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	47,917,085,207	48,770,916,956
	<i>Non-controlling interest</i>			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	<i>Other sources and funds</i>			
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
	<i>Other funds</i>			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	<i>Fixed assets arising from other fund</i>			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(TOTAL RESOURCES)		440	888,107,042,665	851,238,210,774

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
 Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
 Preparer

Kế toán trưởng
 Chief Accountant

Tổng Giám đốc
 General Director

Phùng Thị Thu Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT
 Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From January 1st 2025 to March 31st 2025

Mẫu số B 02 - DN
 Form No.B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From January 1st 2025 to March 31st 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo	Số lũy kế từ 01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND
Items	Code	Note	From January 1st 2025 to March 31st 2025	From October 1st 2023 to December 31st 2023	Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting period	Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting period	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sales of goods and services rendered</i>	01	VI.1	356,232,779,300	224,726,507,573	1,277,558,695,272	980,203,283,530	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Revenue deductions</i>	02		-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales of goods and services rendered</i>	10		356,232,779,300	224,726,507,573	1,277,558,695,272	980,203,283,530	
4 Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	VI.2	(331,529,520,307)	(207,870,904,525)	(1,172,643,431,177)	(872,823,723,175)	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sales of goods and services rendered</i>	20		24,703,258,993	16,855,603,048	104,915,264,095	107,379,560,355	
6 Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	VI.3	2,345,467,865	2,719,086,847	23,023,802,614	21,048,800,432	
7 Chi phí tài chính <i>Financial expense</i>	22	VI.4	(8,365,675,400)	(158,025,008)	(25,738,114,625)	(25,098,506,263)	
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	23		(2,090,866,484)	(2,191,337,493)	(7,527,629,807)	(8,043,975,239)	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết <i>Profit or loss in joint ventures and associates</i>	24		-	-	(608,101,627)	-	

9	Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	(17,258,328,273)	(15,427,284,475)	(46,599,416,671)	(47,608,906,624)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>	26	2,482,083,822	(6,786,650,889)	(28,291,996,422)	(33,668,919,997)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net operating profit</i>	30	3,906,807,007	(2,797,270,477)	26,701,437,364	22,052,027,903
12	Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	937,864,340	772,973,298	4,024,822,942	3,131,454,543
13	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32	(18,835,904)	(84,963,348)	(53,456,663)	(302,512,426)
14	Lợi nhuận khác <i>Net other profit</i>	40	919,028,436	688,009,950	3,971,366,279	2,828,942,117
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Profit before tax</i>	50	4,825,835,443	(2,109,260,527)	30,672,803,643	24,880,970,020
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expenses</i>	51	(2,056,803,502)	667,939,474	(4,285,003,188)	(432,060,526)
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate income tax expenses</i>	52	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit before tax</i>	60	2,769,031,941	(1,441,321,053)	26,387,800,455	24,448,909,494
19	LNST của CĐ CT mẹ <i>Parent's profits</i>	61	4,884,107,381	(2,525,012,342)	27,775,192,512	23,602,070,864
20	LNST của CĐ không kiểm soát <i>NCI's profits</i>	62	(2,723,177,067)	1,083,691,289	(1,387,392,057)	846,838,630
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Earnings per share</i>	70	217	(112)	1,231	1,046
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tổng Giám đốc

General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Châu

Kế toán trưởng

Chief Accountant

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Châu

Lập biểu

Preparer

Phùng Thị Thư Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT
Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo
Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting period

Mẫu số B 03 - DN
Form No. B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Under indirect method)

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

Chi tiêu	Mã số	Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting period	Số lũy kế từ 01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting period
Items	Code		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Cash flows from operating activities</i>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	30,672,803,643	24,880,970,020
Profit before tax			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Adjustments for:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1,428,279,895	443,672,787
Depreciation of fixed assets and investment property			
- Các khoản dự phòng	3	21,461,377,116	31,128,619,830
Provisions			
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		10,263,890,360	13,609,674,725
Provisions for trading securities			
Dự phòng phải thu		19,241,543,822	17,436,209,622
Dự phòng Hàng tồn kho		-	-
Dự phòng đầu tư		-	-
Dự phòng phải trả		-	82,735,483
Dự phòng bảo hành		-	-
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	(64,999,538)	246,493,610
(Gain)/loss from unrealized foreign exchange difference			
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16,015,366,454)	(20,116,233,377)
(Gain)/loss from investing activities			
(Lãi) lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ		-	-
(Gain)/loss from associates, joint-ventures			
- Chi phí lãi vay	6	7,527,629,807	8,043,975,239
Interest expenses			
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Other adjustments			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	45,009,724,469	44,627,498,109
Operating profit/(loss) before changes in working capital			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	1,273,592,800	-53,907,801,340
Increase/(Decrease) in receivables and other short-term assets			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20,043,635)	(19,029,330,879)
Increase/(Decrease) in inventories			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45,516,048,115	-24,879,054,017
Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income)			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	393,304,439	711,916,321
Increase/(Decrease) in prepaid expenses			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(9,370,285,486)	(39,216,321,545)
Increase/(Decrease) in trading securities			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,967,816,539)	(7,086,781,588)
Interest paid			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Corporate income tax paid			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Other income from operating activities			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Other payments from operating activities			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75,834,524,163	-98,779,874,939
Net cash flows from operating activities			

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Cash flows from investing activities

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(5,746,618,182)	(2,546,323,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans given and purchases of debt instruments of other entities</i>	23	(59,624,745,198)	(56,831,431,858)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities</i>	24	48,052,857,272	54,342,818,504
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Payments for investment in other entities</i>	25	(27,167,264,447)	(12,880,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác <i>Recovery of investment in other entities</i>	26	-	9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest, dividends and profits recieved</i>	27	12,495,638,465	15,638,819,795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30	-31,990,132,090	6,723,882,623

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Cash flows from financing activities

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from stock issuance and capital contribution from owners</i>	31	-	-
2. Tiền thu từ phát hành nghiệp đã phát hành <i>Repayments of capital contributions from owners, buy back issued shares</i>	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33	606,362,802,520	542,651,421,340
4. Tiền trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>	34	(645,240,259,761)	(433,045,799,807)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính <i>Repayment of finance lease</i>	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, biến động Vốn Chủ Sở hữu #.... <i>Dividends or profits paid to owners, Other Changes in Owners' Equity...</i>	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40	-38,877,457,241	109,605,621,533
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows in the period</i>	50	4,966,934,832	17,549,629,217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning</i>	60	39,154,386,642	21,589,523,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of fluctuations in foreign exchange rates</i>	61	(15,212,357)	(22,502,662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i>	70	44,106,109,117	39,116,650,171

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
Preparer

Kế toán trưởng
Chief accountant

Tổng Giám đốc
General director

Phùng Thị Thư Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN

Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General information

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Form of equity ownership: HIPT Group Joint Stock Company ("Company") is a joint-stock company established in Vietnam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.

The Company's principal activities are to provide IT-related services and products such as system integration, development and software services, distribution of IT products, maintenance of IT equipment and systems.

3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông

Business fields: Information technology, telecommunication

4. Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng

Operating cycle: 1 year

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Activities of the Company during the year that affect the financial statements: normal

6. Cấu trúc Công ty

Company structure

- Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:

At reporting date, the Company has the following subsidiaries and joint ventures:

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ): Không có

Information about the group's restructuring (cases of additional purchases, liquidation, divestment in subsidiaries during the period)

There is no information about group's restructuring

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
		Percentage of paid-in capital	Percentage of voting right
<i>Subsidiaries</i>	<i>Address</i>	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 <i>As at March 31st,</i>	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 <i>At March 31st, 2024</i>
Công ty cổ phần HIPT	Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
<i>HIPT Joint Stock Company</i>	<i>Ha Noi, Vietnam</i>		
Công ty cổ phần HIPT DX	Hà Nội, Việt Nam	77.43%	77.43%
<i>HIPT DX Joint Stock Company</i>	<i>Ha Noi, Vietnam</i>		
Công ty Liên doanh, Liên kết			
<i>Associates</i>			
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	26%	26%
<i>Lam Hong Information Technology Joint Stock Company</i>	<i>Ha Tinh, Vietnam</i>		
(PICOM) Đầu tư - xây dựng công trình văn hóa Đô	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%
<i>Cutural and Urban project - investing construction JSC</i>	<i>Ha Noi, Vietnam</i>		
Công ty CP nông sản TW6	Hà Nội, Việt Nam	36%	36%
<i>No.6 Central Agricultural Import and Export JSC</i>	<i>Ha Noi, Vietnam</i>		
Công ty cổ phần VBP	Hà Nội, Việt Nam	44.25%	44.25%
<i>VBP Joint Stock Company</i>	<i>Ha Noi, Vietnam</i>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT**

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From 01/01/2025 to 31/03/2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting period, accounting currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

Accounting period: begins on April 1st of the previous year and ends on March 31st of the following calendar year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

Accounting currency: The currency used in accounting is the Vietnamese Dong ("VND"), prepared in accordance with the provisions of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003, and Accounting Standard No. 01 – General Standard.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting standards and applicable accounting regime

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- * Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- * Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- * Lãi trên cổ phiếu

Applicable accounting regime: The company applied the accounting regime issued by Circular No.200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting systems issued on December 22nd, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime ("Circular 200").

At the same time, the Company applies Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the method of preparing and presenting consolidated financial statements ("Circular 202").

Since January 1, 2015, the Group has retroactively applied the provisions of Circular 200 and Circular 202. Important changes in the Group's accounting policies and their impact on the Group's consolidated financial statements, if any, are presented in the following financial statement notes:

- * Non-controlling interests
- * Recognition of foreign exchange differences
- * Earnings per share

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

Vietnamese Accounting Standards have been issued.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Applicable accounting policies

1. Cơ sở hợp nhất

Basis of consolidation

(a) Cơ sở hợp nhất

Basis of consolidation

(i) Công ty con

Subsidiaries

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Subsidiaries are units under the control of the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date control begins to be effective until the date control ends.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tay Ho district, Ha Noi

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Non-controlling interest

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

The non-controlling interest is determined based on the proportion of ownership of non-controlling shareholders in the net assets of the acquired entity on the acquisition date.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

The divestment of the Group in the subsidiary, which does not result in the loss of control, is accounted for similarly to equity transactions. The difference between the change in the Group's ownership in the subsidiary's net assets and the income or expenses from the divestment in the subsidiary is recorded in the undistributed after-tax profit under equity.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

According to Circular 202, losses incurred at the subsidiary must be allocated in proportion to the ownership of non-controlling shareholders, even if the losses exceed the ownership of non-controlling shareholders in the subsidiary's net assets. The group applies this non-retroactive regulation from January 1, 2015.

(iii) Công ty liên kết

Associates

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

An associate company is one over which the Group has significant influence but does not control its financial and operating policies. Such companies are accounted for using the equity method. The consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of the associate, adjusted to align with the Group's accounting policies, from the date significant influence begins until it ends. If the Group's share of an associate's losses exceeds its investment (including any long-term interests), the carrying amount of the investment is reduced to zero. Further losses are not recognized unless the Group has an obligation to cover them or has made payments on behalf of the associate.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Elimination transactions in consolidation

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

The internal balances within the group and the unrealized income and expenses from internal transactions are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized gains and losses arising from transactions with investee units accounted for using the equity method are deducted from the investment within the scope of the Group's interest in the investee unit.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Cash is a comprehensive items reflecting the total amount of money a business possesses at the reporting date, including cash on hand and deposits at banks. These are recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

The cash equivalents are short-term investments with a maturity of three months or less at the time of purchase and are readily convertible to definite amount of cash and that are subject to an insignificant risk of transformation into cash from the date of purchase of that investment to the time of preparing the Financial Statements, in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Method of converting other currencies into currencies used in accounting

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Foreign currency-denominated cash is converted at the actual exchange rate. At the end of the fiscal year, foreign currency balances are revalued using the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam at the time of financial statement preparation.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Types of exchange rates applied in accounting

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

Economic transactions arising in foreign currencies must be converted into VND when recording and preparing financial statements, and the conversion must be based on:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Actual transaction exchange rate:

When contributing capital, the exchange rate used is the buying/selling rate of the commercial bank where the transaction is conducted.

When revaluing foreign currency-denominated items at the end of the period, the exchange rate used is the buying/selling rate of the commercial bank with which the entity regularly transacts (e.g., BIDV).

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

Book rate: weighted average

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From 01/01/2025 to 31/03/2025

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories are calculated under the weighted average method, comprising those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated selling costs. Inventories are accounted for under the perpetual inventory method.

4. Tài sản cố định

Fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tangible fixed assets and depreciation

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are stated at their historical cost and reflected on the balance sheet according to the historical cost, accumulated depreciation, and residual value.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

The recognition of tangible fixed assets and the depreciation of tangible fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance on the Guidance of the Management, Use, and Depreciation of Fixed Assets.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or deductions), taxes, and expenses incurred to obtain this asset put into use.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. The accounting for tangible fixed assets is classified into groups of assets with similar characteristics and purposes used in the Company's production and business activities, including:

Loại tài sản cố định

Type of assets

Nhà cửa vật kiến trúc

Houses and architectural structures

Máy móc, thiết bị

Machinery, equipment

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Transportation, motor vehicles

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Office equipment

Thời gian khấu hao

Time of use (year)

25 năm

25 years

5-10 năm

5-10 years

5-10 năm

5-10 years

3-6 năm

3-6 years

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tay Ho district, Ha Noi

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Principle of recognizing the method of depreciating intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

The company's intangible fixed assets are the land use rights with a term of 30 years. and computer software

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

The recognition of intangible fixed assets and the depreciation of fixed assets is carried out according to Accounting Standard No. 04 - Intangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Intangible fixed assets are recorded at their historical cost and reflected on the balance sheet according to the historical cost, accumulated depreciation, and residual value.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method:

Loại tài sản cố định

Type of assets

Quyền sử dụng đất

Land-use right

Phần mềm máy vi tính

Computer softward

Thời gian khấu hao

Time of use (year)

25 năm

25 years

3-6 năm

3-6 years

5. Các khoản đầu tư tài chính

Financial investments

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

The Company's short-term financial investments include stocks, bonds, and loans with a repayment term of less than one year, recorded at cost from the date of purchase or lending.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other long-term investments recorded at cost, starting from the date of investment.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From 01/01/2025 to 31/03/2025

6. Các khoản dự phòng
Provisions

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the company has a present or contingent legal obligation that can be reliably estimated and is likely to result in a decrease in future economic benefits to settle that liability. The provision is determined by discounting the expected future cash flows that may need to be paid with a pre-tax discount rate reflecting the current market assessment of the time value of money and the specific risk of that liability.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn
Short-term, long-term loans

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Short-term and long-term loans are recorded based on receipts, bank documents, loan agreements, and loan contracts. Loans with a term of 1 financial year or less are recorded as short-term loans. Loans with a term of more than 1 financial year are recorded by as long-term loans.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu
Funds from equity capital

Quỹ đầu tư phát triển
Development investment fund

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

The development investment fund is allocated from undistributed profits according to the resolution of the General Meeting of Shareholders. This fund is established for the purpose of expanding business operations in the future.

9. Doanh thu
Revenue

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Sales revenue is recognized in the income statement when the majority of the risks and benefits associated with the ownership of the products or goods are transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables or the likelihood of sales being returned.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Revenue from providing system integration services, application software development, warranty, maintenance, and leasing is recognized in the business operation results report based on the percentage of completion of the transaction. The percentage of completion is based on actual progress, working time, or incurred costs, according to the appropriate method for each type of contract. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Revenue from interest on deposits and loans is recognized based on the time and actual interest rate for each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue from interest, copyright, dividends, and shared profits as stipulated in Standard No. 14 - "Revenue and Other Income".

10. Giá vốn hàng bán

Cost of good sold

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of goods sold is recorded and aggregated based on the value and quantity of finished products, goods, and materials sold to customers, in accordance with the revenue recognized in the period.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of services is recorded based on the actual expenses incurred to complete the service, in line with the revenue recognized during the period.

11. Chi phí tài chính

Financial cost

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

Financial expenses recorded in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial revenue, including interest expenses, exchange rate differences...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

The current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Deferred corporate income tax expense is determined based on the amount of temporary deductible differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. Do not offset current corporate income tax expenses with deferred corporate income tax expenses.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Additional information to items in balance sheet

1	Tiền	31/03/2025	31/03/2024
	Cash	VND	VND
	Tiền mặt	-	426,501,937
	Cash on hand		
	Tiền gửi ngân hàng	44,106,109,117	38,727,884,705
	Cash at bank		
	Tổng cộng (Total)	44,106,109,117	39,154,386,642
2	Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2025	31/03/2024
	Financial investments	VND	VND
a)	Chứng khoán kinh doanh	217,865,166,280	208,494,880,794
	Trading securities		
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(44,304,200,523)	(34,040,310,163)
	Provision for devaluation of trading securities		
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,241,196,900	6,669,308,974
	Held-to-maturity investments		
	* Ngắn hạn	3,241,196,900	6,669,308,974
	* Short-term		
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	Time deposits		
	- Các khoản đầu tư khác	3,241,196,900	6,669,308,974
	Other investments		
	* Dài hạn	-	-
	Long-term		
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	Time deposits		
	- Các khoản đầu tư khác	-	-
	Other investments		
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	173,575,991,160	96,408,726,713
	Investment in other entities		
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	Investment in subsidiaries		
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162,463,297,526	85,296,033,079
	Investment in associates, joint-ventures		
	- Đầu tư vào đơn vị khác	11,112,693,634	11,112,693,634
	Investment in entities		
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	Provision for long-term financial investments		
	Tổng cộng (Total)	350,378,153,817	277,532,606,318

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From 01/01/2025 to 31/03/2025

		31/03/2025	31/03/2024
		VND	VND
3	Phải thu khách hàng <i>Receivables from customers</i>		
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn <i>Short-term receivables from customers</i>	272,592,250,278	238,312,553,044
	Phải thu của khách hàng dài hạn <i>Long-term receivables from customers</i>		
	Phải thu các bên liên quan <i>Account receivables from other customers</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	272,592,250,278	238,312,553,044
4	Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>		
	* Ngắn hạn <i>Short-term</i>	23,432,854,827	11,984,845,950
	Phải thu khác <i>Other receivables</i>	3,388,791,048	3,828,777,287
	Tạm ứng <i>Short-term advances</i>	20,022,907,273	7,615,583,068
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn <i>Short-term mortgages, collateral, deposits</i>	18,538,500	539,559,145
	Phải thu BHXH <i>Social insurance receivables</i>	2,618,006	-
	* Dài hạn <i>Long-term</i>	63,000,000	56,250,000
	Phải trả khác dài hạn (dư nợ) <i>Other long-term payables</i>	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term mortgages, collateral, deposits</i>	63,000,000	56,250,000
	Tổng cộng (Total)	23,495,854,827	12,041,095,950
5	Hàng tồn kho <i>Inventory</i>		
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <i>Working in progress</i>	92,332,718,635	81,861,466,883
	Hàng hoá <i>Goods</i>	10,163,436,632	20,614,644,749
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <i>Provision for devaluation of inventories</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	102,496,155,267	102,476,111,631

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước <i>Taxes and other receivables from the State budget</i>	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
	Thuế GTGT đầu ra <i>Output sales tax</i>	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>Import VAT</i>	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu <i>Custom duty</i>	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	110,027,185	1,000,000,000
	Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	980,728,797	-
	Thuế tài nguyên <i>Natural resources consumption tax</i>	-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất <i>Land & housing tax, land rental charges</i>	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường <i>Environment tax</i>	-	-
	Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước <i>Other taxes</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	1,090,755,982	1,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase, decrease tangible fixed assets

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Items	Machinery and equipments	Motor vehicles	Equipment management	Total
Nguyên giá				
Cost				
Số dư ngày 31/03/2024	54,038,000	2,418,119,727	5,276,895,531	7,749,053,258
Balance at 31/03/2024				
Mua trong kỳ	47,727,273		67,081,818.00	114,809,091
Additions in period				
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Investment in completed infrastructure				
Tăng khác			31,809,091	31,809,091
Other increases				
Chuyển sang BDS đầu tư				-
Transfer into investment property				
Thanh lý, nhượng bán				-
Liquidation				
Giảm khác				-
Other decreases				
Số dư ngày 31/03/2025	101,765,273	2,418,119,727	5,375,786,440	7,895,671,440
Balance at 31/09/2024				

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From January 1st 2025 to March 31st 2025

Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Accumulated depreciation</i>					
Số dư ngày 31/03/2024	44,402,192	318,628,213	5,163,495,643	5,526,526,048	
<i>Balance at 31/03/2024</i>					
Khấu hao trong kỳ	21,567,629	598,876,621	71,655,254	692,099,504	
<i>Depreciation in period</i>					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
<i>Transfer into investment property</i>					
Thanh lý, nhượng bán					
<i>Liquidation</i>					
Tăng khác			14,137,376	14,137,376	
<i>Other increases</i>					
Số dư ngày 31/03/2025	65,969,821	917,504,834	5,249,288,273	6,232,762,928	
<i>Balance at 31/12/2024</i>					
Giá trị còn lại					
<i>Residual value</i>					
Tại ngày 31/03/2024	9,635,808	2,099,491,514	113,399,888	2,222,527,210	
<i>At 31/03/2024</i>					
Tại ngày 31/12/2024	35,795,452	1,500,614,893	126,498,167	1,662,908,512	
<i>At 31/12/2024</i>					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From 01/01/2025 to 31/03/2025

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increase, decrease in intangible fixed assets

	Phân mềm vi tính Computer software	Tổng cộng Total
Nguyên giá Cost		
Số dư ngày 31/03/2024 <i>Balance at 31/03/2024</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
Tăng trong kỳ <i>Additions</i>	5,600,000,000	5,600,000,000
Thanh lý, nhượng bán <i>Liquidation</i>		-
Số dư ngày 31/03/2025 <i>Balance at 31/09/2024</i>	6,600,000,000	6,600,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation		
Số dư ngày 31/03/2024 <i>Balance at 31/03/2024</i>	146,149,187	146,149,187
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation</i>	722,043,015	722,043,015
Chuyển sang BĐS đầu tư <i>Transfer into investment property</i>		-
Thanh lý, nhượng bán <i>Liquidation</i>		-
Giảm khác <i>Other decreases</i>		-
Số dư ngày 31/03/2025 <i>Balance at 30/09/2024</i>	868,192,202	868,192,202
Giá trị còn lại Residual value		
Tại ngày 31/03/2024 <i>At 31/03/2024</i>	853,850,813	853,850,813
Tại ngày 31/03/2025 <i>At 30/09/2024</i>	5,731,807,798	5,731,807,798
9 Tài sản dở dang dài hạn Working in progress	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn <i>Long-term work in progress</i>	-	-
Chi phí XD CB dở dang dài hạn <i>Long-term construction in progress</i>	-	-
Tổng cộng (Total)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From 01/01/2025 to 31/03/2025

	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
12 Chi phí trả trước		
<i>Prepaid expenses</i>		
* Ngắn hạn	1,514,017,903	1,925,485,304
<i>Short-term</i>		
* Dài hạn	543,576,016	525,413,054
<i>Long-term</i>		
Đồ dùng văn phòng	543,576,016	525,413,054
<i>Office supplies</i>		
Tổng cộng (Total)	2,057,593,919	2,450,898,358
13 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025	31/03/2024
<i>Short-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>	VND	VND
Vay ngắn hạn	106,325,067,712	145,202,524,953
<i>Short-term loans</i>		
Vay dài hạn	-	-
<i>Long-term loans</i>		
Tổng cộng (Total)	106,325,067,712	145,202,524,953
14 Phải trả người bán	31/03/2025	31/03/2024
<i>Payables to suppliers</i>	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	160,319,044,941	86,281,167,574
<i>Short-term payables to suppliers</i>		
Phải trả người bán dài hạn	-	-
<i>Long-term payables to suppliers</i>		
Phải trả các bên liên quan	-	-
<i>Payables to related parties</i>		
Tổng cộng (Total)	160,319,044,941	86,281,167,574
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2025	31/03/2024
<i>Taxes and amount payables to the State budget</i>	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,697,727,218	3,788,650,409
<i>Value added tax</i>		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,717,063,714	432,060,526
<i>Corporate income tax</i>		
Thuế Thu nhập cá nhân	141,437,442	166,546,064
<i>Personal income tax</i>		
Các loại thuế khác	421,275,880	46,376,591
<i>Other taxes</i>		
Tổng cộng (Total)	7,977,504,254	4,433,633,590

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

16	Chi phí phải trả	31/03/2025	31/03/2024
	<i>Payable expenses</i>	VND	VND
	CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	5,115,829,558	7,270,601,552
	<i>Short-term payable expenses (Accrued cost of completed project)</i>		
	CP phải trả dài hạn	-	-
	<i>Long-term payable expenses</i>		
	Tổng cộng (Total)	5,115,829,558	7,270,601,552
17	Các khoản phải trả khác	31/03/2025	31/03/2024
	<i>Other payables</i>	VND	VND
	* Ngắn hạn	78,073,125,915	77,923,136,945
	<i>Short-term</i>		
	Kinh phí công đoàn	720,158,258	437,780,470
	<i>Union funds</i>		
	Bảo hiểm xã hội	-	114,123,859
	<i>Social insurance</i>		
	Bảo hiểm y tế	-	-
	<i>Health insurance</i>		
	Phải trả về cổ phần hoá	-	-
	<i>Privatization payable</i>		
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	7,937,719
	<i>Unemployment insurance</i>		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	514,661,957	524,989,197
	<i>Other payables</i>		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	<i>Short-term deposits received</i>		
	Cổ tức phải trả	2,182,024,800	2,182,024,800
	<i>Dividend payables</i>		
	Đề án 112	2,656,280,900	2,656,280,900
	<i>Project 112</i>		
	Bất động sản Hà Quang	72,000,000,000	72,000,000,000
	<i>Ha Quang property</i>		
	Phải trả khác (dư có 138)	-	-
	<i>Other payables (credit balance at Acc 138)</i>		
	Phải trả khác (dư có 141)	-	-
	<i>Other payables (credit balance at Acc 141)</i>		
	* Dài hạn	500,000,000	500,000,000
	<i>Long-term</i>		
	Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500,000,000	500,000,000
	<i>Investment entrustment by individuals</i>		
	Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	-
	<i>Receiving the deposit for the office rental contract</i>		
	Tổng cộng (Total)	78,573,125,915	78,423,136,945

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

18	Doanh thu chưa thực hiện <i>Unearned revenue</i>	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
	DT chưa thực hiện ngắn hạn <i>Short-term unearned revenue</i>	12,088,864,692	16,994,816,897
	DT chưa thực hiện dài hạn <i>Long-term unearned revenue</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	12,088,864,692	16,994,816,897

20	Số lượng cổ phiếu lưu hành <i>Number of outstanding shares</i>	31/03/2025 Số lượng cổ phiếu <i>Number of shares</i>	31/03/2024 Số lượng cổ phiếu <i>Number of shares</i>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered</i>	22,559,030	22,559,030
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares public sold</i>	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại <i>Number of repurchase</i>	-	-
	- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of shares in circulation</i>	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

The par value of the outstanding shares: 10,000 VND. Each common share corresponds to one vote at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends as declared by the Company at each point in time. All common shares have the same priority order regarding the Company's assets. The rights of the shares repurchased by the Company are suspended until they are reissued.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Additional information for the items presented in Income statement

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 From 01/01/2025 to 31/03/2025 VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 From 01/01/2024 to 31/03/2024 VNĐ
	Revenue from sales of goods and services rendered		
	Tổng doanh thu <i>Total revenue</i>		
	Phân cứng <i>Sales of goods</i>	267,927,468,363	160,841,077,760
	Phần mềm, chương trình <i>Revenue from service, software, programs</i>	57,662,012,246	42,790,265,110
	Cho thuê văn phòng <i>Revenue from office lease</i>	-	199,269,800
	Dịch vụ, khác <i>Other revenue</i>	30,643,298,691	20,895,894,903
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu <i>Less revenue deductions</i>	-	-
	Doanh thu thuần <i>Net revenue</i>	356,232,779,300	224,726,507,573
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 From 01/01/2025 to 31/03/2025 VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 From 01/01/2024 to 31/03/2024 VNĐ
	Cost of sales		
	Phân cứng <i>Cost of goods</i>	249,804,442,169	154,441,367,848
	Phần mềm, chương trình <i>Cost of service, software, programs</i>	53,991,534,182	33,259,137,551
	Cho thuê văn phòng <i>Cost of office lease</i>	-	199,269,800
	Dịch vụ, khác <i>Other costs</i>	27,733,543,956	19,971,129,326
	Tổng cộng (Total)	331,529,520,307	207,870,904,525

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From 01/01/2025 to 31/03/2025

3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	<i>Financial income</i>	VND	VND
	Cổ tức lợi nhuận được chia	547,380,000	1,832,170,100
	<i>Dividends distributed</i>		
	Lãi tiền gửi	51,468,167	34,355,370
	<i>Interest from deposits</i>		
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	343,371,617	5,665,675
	<i>Gain from exchange rate difference</i>		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	141,186,463	1,416,250
	<i>Other financial income</i>		
	Tổng cộng (Total)	2,345,467,865	2,719,086,847
4	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	<i>Financial expense</i>	VND	VND
	Chi phí lãi vay	2,090,866,484	2,191,337,493
	<i>Interest expense</i>		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,237,708,698	532,776,874
	<i>Loss from exchange rate difference</i>		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,593,180,572	(2,578,554,479)
	<i>Provision for devaluation of investment</i>		
	Chi phí tài chính khác	3,443,919,646	12,465,120
	<i>Other financial expenses</i>		
	Tổng cộng (Total)	8,365,675,400	158,025,008
5	Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	<i>Other income</i>	VND	VND
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
	<i>Gains from liquidation and sale of fixed assets, tools</i>		
	Được thưởng, được bồi thường	937,862,777	772,523,298
	<i>Rewards and compensations received</i>		
	Thu nhập khác	1,563	450,000
	<i>Other incomes</i>		
		937,864,340	772,973,298

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at March 31st, 2025

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

From 01/01/2025 to 31/03/2025

6 Chi phí khác		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
		VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		-	-
Cost of liquidation and sale of fixed assets, tools			
Chi phí phạt HC, bồi thường hợp đồng		(1,357,227)	84,963,348
Fines for administrative violations, breach of contract			
Chi phí khác		20,193,131	-
Other expenses			
		18,835,904	84,963,348

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
 Preparer

Kế toán trưởng
 Chief Accountant

Tổng Giám đốc
 General Director



Phùng Thị Thu Linh



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
 As at September 30th, 2024

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
 From 01/01/2025 to 31/03/2025

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Owner's equity	Share premium	Treasury shares	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Non-controlling interest	Total
Số dư ngày 01/04/2023 Balance at 01/04/2023	225,590,300,000	116,974,517,100	(38,762,556,372)	-	4,923,631,528	-	308,725,892,256
Bán cổ phiếu quỹ của Invest Selling Invest's treasury							-
Mua lại cổ phiếu Repurchase of shares							-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ Establishing/ using funds							-
Lợi nhuận thuần trong năm Net profit					57,453,787,010		57,453,787,010
Chia cổ tức Dividend distributions							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát Non-controlling interest						48,770,916,956	48,770,916,956
Phát hành cổ phiếu quỹ thường CBNV Issuing treasury shares			38,762,556,372				38,762,556,372
Lỗ từ bán cổ phiếu quỹ Loss from selling treasury shares		(19,404,449,272)					(19,404,449,272)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at September 30th, 2024

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From 01/01/2025 to 31/03/2025

Biến động khác: Chênh lệch lỗ khoản đầu tư giữa hợp nhất và báo cáo riêng					(641,831,170)	(641,831,170)
Other changes: Difference in investment loss between consolidated and separate financial statements						
Số dư ngày 31/03/2024	225,590,300,000	97,570,067,828	-	61,735,587,367	48,770,916,956	433,666,872,151
Balance at 31/03/2024						
Phát hành thêm cổ phiếu						
Issuing shares						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Reissuing treasury shares						
Mua lại cổ phiếu						
Repurchase shares						
Trả cổ tức						
Dividend paid						
Lãi/Lỗ trong kỳ						
Gain/Loss in the period				26,387,800,455		26,387,800,455
Sử dụng các quỹ						
Funds used in the period						
Biến động khác: Tăng vốn ở công ty con					(853,831,749)	(853,831,749)
Other changes: Increasing subsidiary's capital						
Số dư ngày 31/03/2025	225,590,300,000	97,570,067,828	-	88,123,387,822	47,917,085,207	459,200,840,857
Balance at 31/12/2024						